

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀNG AN HOLDINGS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀNG AN HOLDINGS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRANG AN HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TRÀNG AN HOLDINGS.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703007396

**3. Ngày thành lập:** 01/11/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thửa đất số 1641, tờ bản đồ số 10, Đường Liên Huyện, Khu phố Tân Phước, Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0973860533

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                     | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                            | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                            | 4330(Chính) |
| 4.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                       | 4542        |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                     | 4543        |
| 6.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới (không bao gồm môi giới bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, xuất khẩu lao động và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)               | 4610        |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự | 4649        |
| 8.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                       | 4651        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | <p>Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn van và ống điện tử;</li> <li>- Bán buôn thiết bị bán dẫn;</li> <li>- Bán buôn mạch tích hợp và mạch vi xử lý;</li> <li>- Bán buôn mạch in;</li> <li>- Bán buôn băng, đĩa từ, băng đĩa quang (CDs, DVDs) chưa ghi (băng, đĩa trắng);</li> <li>- Bán buôn thiết bị điện thoại và truyền thông;</li> <li>- Bán buôn tivi, radio, thiết bị vô tuyến, hữu tuyến;</li> <li>- Bán buôn đầu đĩa CD, DVD</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652 |
| 10. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;</li> <li>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;</li> <li>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;</li> <li>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;</li> <li>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;</li> <li>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;</li> <li>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;</li> <li>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;</li> <li>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt may;</li> <li>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường</li> </ul> | 4659 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác | 4663 |
| 12. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4669 |
| 13. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức, xúc tiến và quản lý các sự kiện, như kinh doanh hoặc triển lãm, giới thiệu, hội nghị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8230 |
| 14. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8531 |
| 15. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8532 |
| 16. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8551 |
| 17. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8552 |
| 18. | Hoạt động của các tổ chức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9499 |
| 19. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9524 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6209 |
| 21. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(trừ hạ tầng viễn thông và thiết lập mạng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6311 |
| 22. | Cổng thông tin<br>(trừ các thông tin nhà nước cấm và hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6312 |
| 23. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, chứng khoán và hôn nhân có yếu tố nước ngoài)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7020 |
| 24. | Quảng cáo<br>Chi tiết: Tư vấn, dịch vụ sáng tạo, sản xuất các nguyên liệu cho quảng cáo, kế hoạch truyền thông cho các dự án bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7310 |

|     |                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ hoạt động điều tra)                                                                                                                                                         | 7320 |
| 26. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                     | 7410 |
| 27. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                            | 4690 |
| 28. | In ấn                                                                                                                                                                                                                        | 1811 |
| 29. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                     | 1812 |
| 30. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng<br>chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác | 4932 |
| 31. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                            | 5820 |
| 32. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không<br>kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi<br>tính)                                                                   | 7730 |
| 33. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                               | 7911 |
| 34. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                        | 8130 |
| 35. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc<br>biệt khác                                                                                                                                                  | 8219 |
| 36. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                | 3100 |
| 37. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                            | 4101 |
| 38. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                      | 4102 |
| 39. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                | 4211 |
| 40. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                 | 4212 |
| 41. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                     | 4221 |
| 42. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                          | 4222 |
| 43. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                           | 4223 |
| 44. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                            | 4229 |
| 45. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                     | 4291 |
| 46. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                              | 4292 |
| 47. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                        | 4293 |
| 48. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                   | 4299 |
| 49. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                       | 4311 |
| 50. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                            | 4312 |
| 51. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                        | 4321 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim;<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni;<br>- Bán lẻ kính xây dựng;<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác;<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh;<br>- Bán lẻ ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su... | 4752 |
| 53. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 36.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                  | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HOÀNG VĨNH THẮNG | số 542 đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 100.000    | 10.000.000.000        | 27,778    | 001083018937                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                         | Tổng số                   | 100.000    | 10.000.000.000        | 27,778    |                                                                                             |         |

|   |                      |                                                                                             |                           |         |                |        |              |
|---|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|----------------|--------|--------------|
| 2 | NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG | Số 6, ngách 46, Ngõ Linh Quang, Phường Văn Chương, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 10.000.000.000 | 27,778 | 001167010052 |
|   |                      |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0              | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0              | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0              | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0              | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                             | Tổng số                   | 100.000 | 10.000.000.000 | 27,778 |              |
|   |                      |                                                                                             |                           |         |                |        |              |
| 3 | QUÁCH XUÂN HOÀI      | 80/32A đường số 8, Phường 11, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông         | 160.000 | 16.000.000.000 | 44,444 | 024030222    |
|   |                      |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0              | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0              | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0              | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0              | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                             | Tổng số                   | 160.000 | 16.000.000.000 | 44,444 |              |
|   |                      |                                                                                             |                           |         |                |        |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: QUÁCH XUÂN HOÀI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/12/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024030222

Ngày cấp: 26/08/2015

Nơi cấp: Công an thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ thường trú: 80/32A Đường số 8, Phường 11, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 80/32A Đường số 8, Phường 11, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương